

UBND TỈNH VINH PHÚC
CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI TAM ĐẢO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU
NĂM 2017

Đơn vị: Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo

Năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số 6 tháng đầu năm 2017	Số đầu năm 2017
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.320.910.926	19.310.720.593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.586.798.974	6.244.694.791
1. Tiền	111		5.586.798.974	6.244.694.791
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	6.580.336.480	12.927.809.803
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.755.231.182	4.455.586.182
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.614.386.467	8.147.375.472
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		265.449.915	21.470.174
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		945.268.916	303.377.975
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	32.176.300	32.176.300
1. Hàng tồn kho	141		32.176.300	32.176.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	121.599.172	106.039.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		121.599.172	106.039.699
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		446.988.333.596	431.471.809.796
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		301.826.229.469	291.831.671.969
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	301.826.229.469	291.831.671.969
- Nguyên giá	222		313.952.594.551	303.599.385.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-12.126.365.082	-11.767.713.582
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			

III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	145.162.104.127	139.640.137.827
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		145.162.104.127	139.640.137.827
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		459.309.244.522	450.782.530.389
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.093.899.076	16.106.546.432
I. Nợ ngắn hạn	310		17.093.899.076	16.106.546.432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	13.407.412.151	9.732.526.437
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	459.609.667	705.609.667
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	28.899.689	154.926.294
4. Phải trả người lao động	314	V.10	1.846.206.329	3.422.045.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	148.132.726	850.624.305
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		466.494.965	492.374.965
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	500.000.000	500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		100.000.000	100.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.13a	137.143.549	148.439.764
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		442.215.345.446	434.675.983.957
I. Vốn chủ sở hữu	410		442.215.345.446	434.675.983.957
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13b	302.120.016.219	292.824.392.519
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.120.016.219	292.824.392.519
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13a	750.703.374	750.703.374
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.922.053	120.615.564
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		120.615.564	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.306.489	120.615.564
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.13b	139.219.703.800	140.980.272.500
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		459.309.244.522	450.782.530.380

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hoa Phượng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huyền

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Hòa



CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI TAM ĐẢO

Địa chỉ: Km9, Quốc lộ 2B, xã Hợp Châu, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: 02113 853 035 Fax: 02113 853 035

Mẫu số B02 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số 6 tháng đầu năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	12.404.077.000	29.300.966.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.15	12.404.077.000	29.300.966.337
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16	10.147.819.054	24.167.595.593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		2.256.257.946	5.133.370.744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	90.872.471	125.324.049
7. Chi phí tài chính	22	V.18	14.517.265	31.015.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.517.265	31.015.000
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			0
9. Chi phí bán hàng	25			0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.18	2.402.369.845	5.257.491.744
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		-69.756.693	-29.811.951
12. Thu nhập khác	31		80.168.182	250.755.139
13. Chi phí khác	32		6.105.000	100.327.624
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		74.063.182	150.427.515
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50		4.306.489	120.615.564
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4.306.489	120.615.564
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			0
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71			0

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

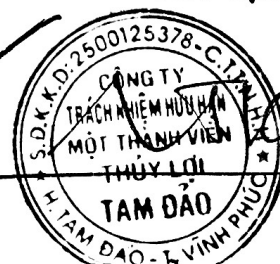
CHỦ TỊCH



Bùi Thị Hoa Phượng



Nguyễn Thị Huyền



Nguyễn Thanh Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10.700.000.000	29.006.095.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.757.902.000)	(12.876.004.558)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.700.647.800)	(11.410.536.076)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(14.517.265)	(31.015.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(17.843.370)	(36.224.544)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.286.434.618	4.019.948.717
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.281.410.653)	(4.647.705.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(785.886.470)	4.024.558.463
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.050.000)	(118.662.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		80.168.182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90.872.471	125.324.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		127.990.653	6.662.049
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.421.794.000	5.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.421.794.000)	(5.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(657.895.817)	4.531.220.512
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.244.694.791	1.713.474.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.586.798.974	6.244.694.791

Tam Đảo, ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN RƯỜNG







Bùi Thị Hoa Phượng

Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Thanh Hòa

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI TAM ĐẢO

Địa chỉ: Km9, Quốc lộ 2B, xã Hợp Châu, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: 02113 853 035 Fax: 02113 853 035

Mẫu số B09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2017**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty nhà nước
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp dịch vụ
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Tưới tiêu phục vụ sản xuất NN, xây dựng và KSTK các công trình
- 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV Các hình thức kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế, Giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo số dư giảm dần
- 2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Nội dung	6 tháng đầu năm 2017	Đầu năm 2017
1. Tiền		5.586.798.974	6.244.694.791
- Tiền mặt		464.597.018	282.282.021
- Tiền mặt Ban quản lý		237.733.058	357.890.008
- Tiền gửi ngân hàng		177.927.701	1.426.932.565
- Tiền gửi ban quản lý		206.406.650	177.455.650
- Tiền gửi ngân hàng đầu tư		134.547	134.547
- Tiền gửi có kỳ hạn		4.500.000.000	4.000.000.000
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.580.336.480	12.927.809.803
- Phải thu của khách hàng		1.755.231.182	4.455.586.182
- Trả trước cho người bán		3.614.386.467	8.147.375.472
- Phải thu khác		53.789.916	285.044.210
- Phải thu tạm ứng		891.479.000	18.333.765
- Phải thu nội bộ		265.449.915	21.470.174
		32.176.300	32.176.300
3. Hàng tồn kho		32.176.300	32.176.300
- Công cụ dụng cụ tồn kho			
		121.599.172	106.039.699
4. Tài sản ngắn hạn khác		121.599.172	106.039.699
- Chi phí chờ kết chuyển			



5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	265.530.054.335	35.480.826.047	1.082.811.000	1.184.700.000	320.994.169	303.599.385.551
Tăng trong năm	10.310.159.000	0	0	0	43.050.000	10.353.209.000
Mua sắm mới			0	0	43.050.000	43.050.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.310.159.000					10.310.159.000
Giảm trong năm						0
Số dư cuối kỳ	275.840.213.335	35.480.826.047	1.082.811.000	1.184.700.000	364.044.169	313.952.594.551
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.006.182.689	5.719.543.223	998.056.000	740.437.500	303.494.170	11.767.713.582
Khấu hao tăng trong năm		222.271.084	56.503.333	74.043.750	5.833.333	358.651.500
Khấu hao giảm trong năm						
Số dư cuối năm	4.006.182.689	5.941.814.307	1.054.559.333	814.481.250	309.327.503	12.126.365.082
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	261.523.871.646	29.761.282.824	84.755.000	444.262.500	17.499.999	291.831.671.969
- Tại ngày cuối năm	271.834.030.646	29.539.011.740	28.251.667	370.218.750	54.716.666	301.826.229.469

	6 tháng đầu năm 2017	Đầu năm 2017
6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	145.162.104.127	139.640.137.827
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	145.162.104.127	139.640.137.827
7 Phải trả khách hàng	13.407.412.151	9.732.526.433
8 Người mua trả tiền trước	459.609.667	705.609.667
9 Thuế và các khoản phải nộp NN	28.899.689	154.926.240
- Thuế giá trị gia tăng	32.119.325	158.712.064
- Thuế tài nguyên	567.810	8.693.730
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-3.787.446	-12.479.500
10 Phải trả người lao động	1.846.206.329	3.422.045.009
11 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	365.610	850.624.305
- Phải trả BHXH; BHYT; BHTN	365.610	850.624.305
12 Phải trả nội bộ ngắn hạn	466.494.965	492.374.965
13 Vay và nợ ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
- Vay ngắn hạn	500.000.000	500.000.000

14. Vốn chủ sở hữu

a. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Quỹ dự phòng tổn thất tài sản

Cộng

6 tháng đầu năm 2017	Đầu năm 2017
536.676.166	536.676.166
214.027.208	214.027.208
137.143.549	148.439.764
100.000.000	100.000.000
987.846.923	999.143.138

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	1	2	3
Số dư đầu năm 2016	280.994.565.833	135.397.216.900	416.391.782.733
- Tăng vốn trong năm 2016	11.907.737.400	32.875.766.427	44.783.503.827
- Lãi trong năm 2016			0
- Tăng khác			0
- Giảm vốn trong năm 2016	77.910.714	27.292.710.827	27.370.621.541
- Lỗ trong năm 2016			0
- Giảm khác 2016			0
Số dư cuối năm 2016 số dư đầu năm 2017	292.824.392.519	140.980.272.500	433.804.665.019
- Tăng vốn trong năm 2017	9.295.623.700	7.535.055.000	16.830.678.700
- Lãi trong năm 2017			0
- Tăng khác 2017			0
- Giảm vốn trong năm 2017		9.295.623.700	9.295.623.700
- Lỗ trong năm 2017			0
- Giảm khác 2017			0
Số dư cuối năm 2017	302.120.016.219	139.219.703.800	441.339.720.019

c. Nguồn kinh phí ngân sách cấp

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

17. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

18. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi

19. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí sản xuất chính
- Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Chi phí nhân công
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu
- Chi phí lãi hoạt động tài chính
- Chi phí khác
- Chi phí của XN Tư Vốn
- Chi phí của XN Xây Lấp

Cộng

6 tháng đầu năm 2017	Năm 2016
12.404.077.000	28.736.778.314
12.404.077.000	29.300.966.337
12.404.077.000	29.300.966.337
12.404.077.000	29.300.966.337
10.147.819.054	24.167.595.593
10.147.819.054	24.167.595.593
90.872.471	125.324.049
90.872.471	125.324.049
5.772.081.145	12.525.350.554
2.402.369.845	5.257.491.744
4.014.229.051	8.418.866.338
361.508.858	88.129.700
14.517.265	31.015.000
6.105.000	100.327.624
0	1.785.165.450
0	1.350.083.541
12.570.811.164	29.556.429.961

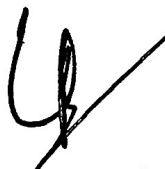
Tam Đảo, Ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Hoa Phượng



Nguyễn Thị Huyền



Nguyễn Thanh Hòa